

Số: 36 /2014/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 27 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất  
trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 353/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII - Kỳ họp thứ 13 về thông qua bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Có Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất kèm theo).

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng, thời điểm áp dụng bảng giá đất

1. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây :

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Bảng giá đất không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 114, Luật Đất đai năm 2013.

3. Thời điểm áp dụng bảng giá đất: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Điều 3.** Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo quy định; kiểm tra việc thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất của các cấp, các ngành.

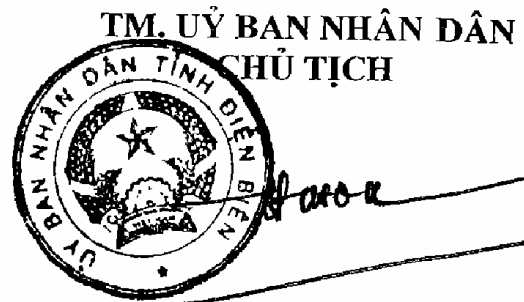
2. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2014.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQP&); b/c
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- LĐVP + CV các khối
- Lưu: VT, TN. *MB.*



Mùa A Sơn

**QUY ĐỊNH**

**Áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên  
từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014  
của UBND tỉnh Điện Biên)**

**Điều 1.** Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố bao gồm 03 phụ lục, 15 bảng giá như sau:

1. Phụ lục 1: Bảng giá đất ở đô thị, đất ở nông thôn (gồm 2 bảng)
  - Bảng 1: Đất ở đô thị;
  - Bảng 2: Đất ở nông thôn;
2. Phụ lục 2: Bảng giá đất nông nghiệp (gồm 4 bảng)
  - Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm
  - Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm
  - Bảng 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
  - Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản
3. Phụ lục 3: Bảng giá các loại đất khác (gồm 9 bảng)
  - Bảng 1: Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
  - Bảng 2: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
  - Bảng 3: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
  - Bảng 4: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
  - Bảng 5: Đất nông nghiệp khác;
  - Bảng 6: Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp;
  - Bảng 7: Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng;
  - Bảng 8: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác;
  - Bảng 9: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

**Điều 2. Phân vị trí, khu vực**

1. Đối với đất ở đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường.



a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thừa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thừa đất lớn hơn 20m (từ trên mét 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét 60.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thừa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thừa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thừa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

+ Các khuôn viên thừa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đối với đất ở nông thôn: Được xác định theo từng xã, trong từng xã xác định từng vị trí tương ứng 4 vị trí. Đối với huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ do mới được chia tách (Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ) cơ sở hạ tầng đang trong giai đoạn đầu tư chưa đồng bộ, vì vậy để giá đất sát hơn với giá thị trường, trong từng xã giá đất được xác định theo từng khu vực, vị trí cho phù hợp, cụ thể:

- Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Khu vực 2: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1;

- Khu vực 3: Là khu vực còn lại.

\* Vị trí:

- Vị trí 1: Là vị trí bám trực đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1; từ 2m đến 3m thì giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1; trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

- Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

- Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

- Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

3. Đối với đất nông nghiệp: Xác định vị trí trong các nhóm xã

a) Các phường: Mường Thanh, Nam Thanh, Tân Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ và các xã vùng lòng chảo huyện Điện Biên.

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét;

+ Có độ phi từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét.

+ Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp;

Trường hợp trên cùng cách đồng, cùng đồi nương rẫy với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã: Thanh Minh, Tà Lèng thành phố Điện Biên Phủ, các xã còn lại của huyện Điện Biên và các huyện còn lại trong tỉnh.

- Vị trí 1: phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét;

+ Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp;

Trường hợp trên cùng cách đồng, cùng đôi nương rẫy với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

4. Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

5. Các loại đất khác: Xác định vị trí tương ứng với từng loại đất như trên. / *Mb.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn



**PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

**1. GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

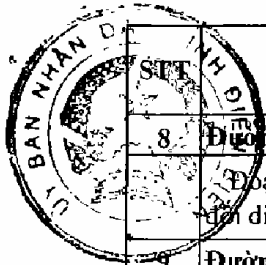
**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>				
1.1	Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 (ông Nguyễn Văn Trện)	19.700	10.200		
1.2	Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 ông( Nguyễn Văn Tân)	16.200	7.200		
1.3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 (ông Nguyễn Văn Tân) đến đường khu liên hiệp TTTDTT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	13.600	5.500		
1.4	Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	16.200	6.600		
1.5	Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 (ông Đinh Văn Tấn)	13.500	5.800		
1.6	Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bàn Ten)	10.000	4.500		
1.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào khu liên hiệp TTTDTT, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	10.000	5.000	2.500	
1.8	Đoạn từ cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT.	7.000	3.500	2.000	
1.9	Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN)	5.000	2.500	1.500	
1.10	Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến công ty XD Thủy Lợi	3.200	1.550	760	420
1.11	Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới Thành phố ĐBP	1.900	1.050	750	260
<b>2</b>	<b>Đường Trần Đăng Ninh</b>				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	19.700	8.500		
2.2	Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (Bến xe khách Thành phố ĐBP)	14.950	7.500		
<b>3</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>				
3.1	Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67 (nhà ông Phạm Q Mạnh)	11.400	4.800		
3.2	Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP	8.200	3.600		
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>				
4.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía đông) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay	8.200	4.200		
4.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía tây) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay (Phía bên sân bay )	7.150	3.850		
4.3	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay đến hết cầu C13	5.150	2.200		
4.4	-Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Công hợp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh)	7.200	2.900		
4.5	-Đoạn tiếp giáp Công hợp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65) đến ngã tư cầu Mường Thanh	6.000	2.600	1.300	
<b>5</b>	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	14.950	7.700		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1	12.500	5.300		
<b>6</b>	<b>Đường Bế Văn Đàn</b>				
	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh NH phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	12.650			
<b>7</b>	<b>Đường cầu A1 mới</b>				
	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	12.200	5.300		
	Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cơ động (hết đất cây xăng)	7.000	3.500		

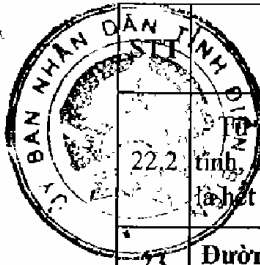
9



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	<b>Đường sau Bảo tàng</b>				
	- Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến hết đất bảo tàng, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 36	5.200	2.950	1.400	680
9	<b>Đường cạnh Bảo tàng</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường sau Bảo tàng	5.300	3.000	1.450	700
10	<b>Đường Hoàng Văn Thái</b>				
	- Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp ( Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP	8.000	3.600		
11	<b>Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công Tỉnh đội)</b>	6.700	3.000		
12	<b>Đường Hoàng Công Chất</b>				
12.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư trường HN - ĐBP	8.000	3.600		
12.2	- Đoạn từ ngã tư trường HN -ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 155	6.000	3.800		
12.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào công Tỉnh đội đến hết SN221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN246	6.900	3.000	1.400	700
12.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mương Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	6.000	2.150	1.050	520
12.5	- Đoạn từ ngã ba đường 22,5m (Hết địa phận phường Mương Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.600	3.000	1.400	700
12.6	- Đoạn từ ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế	3.600	1.500		
12.7	- Đoạn từ giáp đất Trường cao đẳng y tế đến hết đất bán Noong Bua	2.100	1.100	550	330
12.8	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội	3.600	1.500		
13	<b>Đường 22,5m</b>				
	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua.	4.000			
14	<b>Đường Lê Trọng Tấn</b>				
14.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô.	14.950	7.400		

10

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.2	- Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82	3.700	1.900		
<b>15</b>	<b>Đường sau chợ Trung tâm I</b>				
15.1	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	7.900	3.800		
15.2	- Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toàn	3.800	1.900		
15.3	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn	3.800	1.900		
<b>16</b>	<b>Đường 27m</b>				
	Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	7.590	2.450		
<b>17</b>	<b>Đường 13m</b>				
	Nối tiếp đường 27m (công sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh	4.400	2.150	1.400	
<b>18</b>	<b>Đường Tôn Thất Tùng</b>				
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến công phụ Tỉnh đội	4.600	2.700		
<b>19</b>	<b>Quốc lộ 12 (từ cầu C13 đến hết địa phận Thành phố)</b>				
19.1	- Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	3.400	2.000	850	
19.2	- Đoạn từ cầu Mùng Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi trung đoàn cơ động (tiếp giáp đất cây xăng)	6.700	2.900	1.450	
<b>20</b>	<b>Đường Lò Văn Hặc</b>				
20.1	- Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	6.000			
20.2	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	4.400	2.400		
<b>21</b>	<b>Đường Trần Văn Thọ</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công An tỉnh) đến hết đất nhà máy bê tông	5.200	2.800		
<b>22</b>	<b>Đường 13/3</b>				
22.1	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía phòng giáo dục thành phố, hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01	4.200	2.050		

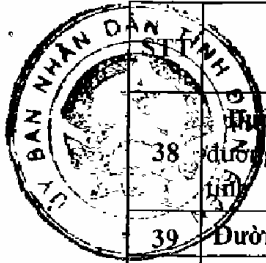


Tên đường, đoạn đường		Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22.2	Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía Công an tỉnh, đến giáp đất Di tích đền kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	4.200	2.050		
23	<b>Đường 10,5m Cạnh UBND tỉnh</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp vào sân vận động và 2 đường nhánh bao quanh SVĐ (1 nhánh tiếp giáp với đường Trường Chinh, 1 nhánh tiếp giáp với đường Hoàng Công Chất)	4.140	1.900		
24	<b>Đường cạnh quảng trường UBND tỉnh</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	5.900	2.800		
25	<b>Đường Phan Đình Giót</b>				
25.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100	4.100	1.950		
25.2	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh hết đất phòng Công chứng số 1	4.100			
26	<b>Đường Trần Can</b>				
26.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08	6.300	3.000		
26.2	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 08 đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, bên kia đường đến hết đất số nhà 98.	4.350	2.050		
27	<b>Đường trước chợ trung tâm III:</b> Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can và đường Phan Đình Giót	6.300	3.000		
28	<b>Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh</b> (trừ đường ra cầu A1- đường Bé Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	4.000	1.800		
29	<b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>				
29.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba (hết đất số nhà 38 đối diện bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 49)	4.000	2.000	1.050	510
29.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp số nhà 40 đối diện bên kia từ đất số nhà 49 Đến hết nghĩa trang Him Lam	3.850	1.950	1.000	500

12



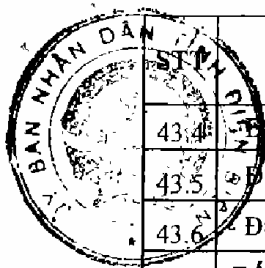
STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29.3	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố	1.500	750	420	360
29.4	- Đoạn từ ngã rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố đến trụ sở phường Noong Bua.	1.300	650	370	250
<b>30</b>	<b>Đường Sùng Phái Sinh</b>				
30.1	- Đoạn từ Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam).	5.700	2.800	1.400	800
30.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 ( P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m	4.550	2.150	1.100	680
30.3	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.650	1.150	520	330
31	<b>Đường rẽ vào xí nghiệp gạch:</b> Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên	2.150	1.250	520	
32	<b>Đường rẽ vào kho xăng dầu:</b> Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết kho xăng dầu, phía bên kia hết đất số nhà 68	2.350	1.100	520	
<b>33</b>	<b>Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện ĐB)</b>				
33.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu xi măng thứ nhất	4.100	1.700		
33.2	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ nương	2.200	1.100	750	630
34.	<b>Đường đi cầu treo C4:</b> Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4	4.000	2.200	1.100	650
<b>35.</b>	<b>Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác.</b>				
35.1	- Các đường đã được XD hạ tầng kỹ thuật	2.500	1.400	700	
35.2	- Các đường chưa được XD hạ tầng kỹ thuật	1.650	900	470	
<b>36</b>	<b>Đường đi vào xã Thanh Lương:</b> Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố	3.500	1.650	950	
<b>37</b>	<b>Đường Hòa Bình</b>				
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58	3.300	1.600	920	450
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp đất SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công sở Nông nghiệp PTNT)	2.350	1.100	480	260



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
38	Đường vào Trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết đất trường Chính Trị	2.550	800		
39	<b>Đường vào C13</b>				
39.1	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến cổng phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN16	1.700	830	460	230
39.2	- Đoạn tiếp giáp cổng phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện tiếp giáp đất SN16 đến cầu máng C8	1.200	520	280	160
39.3	- Các đường đã được XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1, phố 2 phường thanh trường	1.100	490	260	150
40	<b>Các đường trong khu dân cư kình tá</b>				
40.1	- Đường 17m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp rẽ vào đường 13m cạnh mương Him Lam	4.000			
40.2	Đường 10 m dài 600 m song song với đường 17m; Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca	2.900			
40.3	Đường 13m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2	2.450			
40.4	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1	2.200			
41	<b>Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến các đường khác.</b>				
41.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đã được quy hoạch nhưng chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	1.900	950	460	230
41.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)	1.900	950	460	230
41.3	- Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	1.550	810	410	160
42	<b>Các đường còn lại trong khu dân cư</b>				
42.1	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất nhà bà Ngô Thị Luyện đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	1.350	550	380	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42.2	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đất nhà bà Ngô Thị Luyến đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba giáp đường Hoàng Công Chất.	1.300	520	370	245
42.3	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình	4.300			
42.4	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.650	1.200	700	400
42.5	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15 m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3.000	1.400	800	450
42.6	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3.050	1.700	950	700
42.7	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.450	1.100	750	320
42.8	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m ( Đường bê tông)	1.520	720	460	230
42.9	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m ( Đường bê tông)	2.000	850	700	460
42.10	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.720	830	450	260
42.11	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	2.000	950	700	300
42.12	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m ( đường đất, cấp phối)	1.120	500	320	160
42.13	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m ( đường đất, cấp phối)	1.490	700	450	280
42.14	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	1.150	520	290	160
42.15	- Các đường đất còn lại dưới 3m	980	470	260	140
<b>43</b>	<b>Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.</b>				
43.1	- Đường có khổ rộng 36m	6.200			
43.2	- Đường có khổ rộng 22,5m	3.900			
43.3	- Đường có khổ rộng 20,5m	3.700			

15



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
43.4	Đường có khổ rộng 16m	3.100			
43.5	Đường có khổ rộng 13,5m	2.530			
43.6	Đường có khổ rộng 11,5m	1.900			
44	<b>Đất khu chợ TT1</b>				
44.1	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m <sup>2</sup>	8.340			
44.2	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m <sup>2</sup>	5.290			
44.3	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m <sup>2</sup>	3.800			
44.4	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m <sup>2</sup>	2.990			
45	<b>Đường vành đai 3 (Asean)</b>				
45.1	- Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ cầu Huổi Pha đến hết đất khách sạn Him Lam	3.600	1.400		
45.2	- Đoạn: Hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.300	650	380	250
45.3	- Đoạn : Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.050	540	270	190
46	<b>Đường phía tây sông Nậm Rốm:</b> Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành Phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.200	1.100	650	320
47	<b>Đường vào Trung tâm TĐTT</b>				
47.1	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết nhà Thi Đấu	8.500	4.200		
47.2	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	5.800	2.800		

**BẢNG 2: Đất ở nông tại thôn**

1	<b>Xã Thanh Minh</b>				
a	Trung tâm xã	660	390	260	190
b	Các bản: Phiêng Lợi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	420	365	260	145
c	Các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nơ	235	190	85	57
2	<b>Xã Tà Lèng</b>				
a	Trung tâm xã	880	730	575	375
b	Các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Noọng Hòm	420	365	260	155
c	Bản: Nà Nghè	320	235	130	95



## 2. GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Kèm theo Quyết định số: 56 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

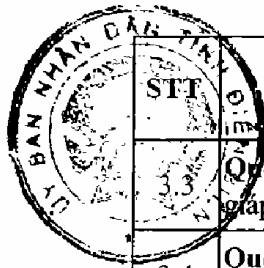
### BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PU TỬU</b>			
1	Đường tuyến tránh QL279	900		
2	Đường nội bộ Quy hoạch 29,5m	800		
3	Đường nội bộ Quy hoạch 22,5m	650		
4	Đường nội bộ Quy hoạch 10,5m	550		
5	Đường nội bộ quy hoạch 7,5m	350		
<b>II</b>	<b>CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHẢO</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Thanh Xương</b>			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ đến Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan	7.000	3.200	1.800
1.2	QL 279: Đoạn từ Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan đến đường rẽ lên bản Bồ Hóng	6.500	3.000	1.400
1.3	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bồ Hóng đến Km số 84	5.500	2.500	1.300
1.4	QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300m	6.000	3.000	1.500
1.5	QL 279: Đoạn từ Km 84 +300m đến hết cây xăng C9	5.000	2.400	1.200
1.6	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng C9 đến ranh giới giáp xã Thanh An.	670	330	160
1.7	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp Thành phố Điện Biên Phủ đến đường bê tông vào TT huyện Điện Biên (rộng 20,5m) (bao gồm cả đất nhà ông Hà Văn Thanh tại Công trường Tiểu học số 1 Thanh Xương)	800	500	300
1.8	Đường đi Pu Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	900	550	325
1.9	Đường bê tông vào Trung tâm huyện ( trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	550	270	150
1.10	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	450	250	120
1.11	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	400	240	100
1.12	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	400	220	100

17

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.13	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	350	170	90
1.14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70
1.15	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>2</b>	<b>Xã Thanh An</b>			
2.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	850	550	220
2.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	3.000	1.100	550
2.3	<b>Đường trục chính vào UBND xã:</b> Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	400	200	100
2.4	<b>Đường trục chính vào UBND xã:</b> Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	600	250	110
2.5	<b>Đường trục chính vào UBND xã:</b> Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỗ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	450	250	110
2.6	<b>Đường trục chính vào UBND xã:</b> Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	130	90	70
2.7	<b>Đường vành đai phía Đông:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	180	120	90
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	800	300	150
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	130	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	70
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>3</b>	<b>Xã Noong Hẹt</b>			
3.1	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến công qua Quốc lộ 279	4.700	2.000	650
3.2	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ công qua Quốc lộ 279 đến công phụ chợ Bản Phủ	5.800	2.400	800



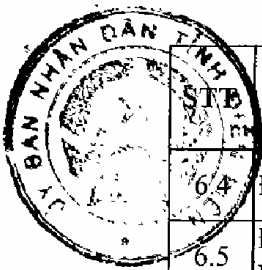
	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ cổng phụ Chợ Bàn Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bàn Phủ	7.000	3.500	1.800
3.4	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bàn Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	6.200	2.800	1.000
3.5	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Pom Lót.	300	90	70
3.6	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	6.200	2.800	1.000
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ	3.500		
3.8	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	4.000	2.000	800
3.9	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	2.500	1.000	600
3.10	<b>Đường đi vào UBND xã:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1.500	600	200
3.11	<b>Đường đi vào UBND xã:</b> Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.800	650	250
3.12	<b>Đường vành đai phía Đông:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	150	110	80
3.13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	180	120	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	90	70
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
3.14	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>4</b>	<b>Pom Lót</b>			
4.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Noong Hẹt đến giáp đất nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	600	300	150
4.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường	3.000	1.500	500
4.3	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	2.500	1.000	300
4.4	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	1.500	700	200
4.5	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1.000	500	150
4.6	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cầu bản Ná Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U	400	200	100

19

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.7	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	2.200	1.100	400
4.8	<b>Đường đi ĐBD:</b> đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	1.500	800	300
4.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	180	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	90	70
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
4.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>5</b>	<b>Xã Sam Mứn</b>			
5.1	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng)	1.200	600	250
5.2	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	800	350	180
5.3	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	500	180	100
5.4	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ giáp Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Nứa Ngam	280	100	70
5.5	<b>Đường vành đai phía Đông:</b> Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	250	130	80
5.6	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	250	140	100
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	150	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	140	90	70
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>6</b>	<b>Xã Noong Luống</b>			
6.1	<b>Đường đi Pa Thơm:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	400	220	140
6.2	<b>Đường đi Pa Thơm:</b> Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	450	250	160
6.3	<b>Đường đi Pa Thơm:</b> Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	300	150	110

20





	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lô	250	120	90
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	250	110	80
6.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sóng	250	100	70
6.7	<b>Đường đi U Va:</b> Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	250	110	90
6.8	<b>Đường đi U Va:</b> Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	250	110	70
6.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	150	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	140	90	70
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
6.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
7	<b>Xã Thanh Nưa</b>			
7.1	<b>QL 12:</b> Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	2.200	1.000	400
7.2	<b>QL 12:</b> Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	1.600	700	250
7.3	<b>QL 12:</b> Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	800	420	170
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	400	220	150
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	180	120	90
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100 m hướng đi bản On	400	220	140
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	70		
8	<b>Xã Hua Thanh</b>			
8.1	<b>QL 12:</b> Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tàu.	480	250	130
8.2	<b>QL 12:</b> Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piêng	220	110	90
8.3	<b>QL 12:</b> Đoạn từ chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn	240	130	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	140	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	130	90	70
8.4	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	120	80	70
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>9</b>	<b>Xã Thanh Lương</b>			
9.1	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Lương	2.500	1.250	600
9.2	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ trường tiểu học Thanh Lương đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	1.800	850	400
9.3	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	800	500	250
9.4	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đôn biên phòng Thanh Lương	180	130	100
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	220	160	120
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	350	210	150
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tự.	900	450	250
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	600	450	300
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>10</b>	<b>Xã Thanh Hưng</b>			
10.1	<b>QL12 :</b> Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.700	800	400
10.2	<b>Khu trung tâm ngã tư C4:</b> Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyệt Minh	2.000	1.200	650
10.3	<b>Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông:</b> Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1.600	900	450
10.4	<b>Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông:</b> Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	900	400	200

22

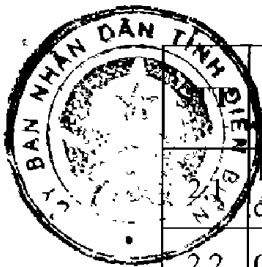


	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.5	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cường và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã)	1.000	550	250
10.6	<b>Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã:</b> Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19	1.600	800	350
10.7	<b>Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã:</b> Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	900	450	250
10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	400	200	100
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
11	<b>Xã Thanh Chăn</b>			
11.1	<b>QL 12 kéo dài:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp.	1.500	700	220
11.2	<b>QL 12 kéo dài:</b> Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Băng.	1.800	900	350
11.3	<b>QL 12 kéo dài:</b> Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.200	500	200
11.4	<b>Đường đi Thanh Hồng:</b> Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	500	300	150
11.5	<b>Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã:</b> Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UBND xã đến kênh thủy nông.	500	300	150
11.6	<b>Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã:</b> Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết đường Bê tông.	300	180	100
11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14.	300	180	100
11.8	<b>Đường đi Na Khưa:</b> Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	270	150	90
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	70		
12	<b>Xã Thanh Yên</b>			

23

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	<b>Quốc lộ 12 kéo dài:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn đến cây xăng dầu Tây Bắc (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.200	500	180
12.2	<b>Khu ngã ba Noong Cống:</b> Hướng đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; hướng đi Pa Thơm đến giáp Noong Luống; hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh	1.200	500	200
12.3	<b>Khu ngã tư Tiến Thanh:</b> Hướng về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.300	700	250
12.4	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng Văn Thương về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1.	1.100	600	200
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	550	300	180
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
<b>III. CÁC XÃ VÙNG NGOÀI</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Núa Ngam</b>			
1.1	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	90	60	55
1.2	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	250	160	90
1.3	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	70	60	55
1.4	<b>Đường đi Mường Lói:</b> Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	120	80	60
1.5	<b>Đường đi Mường Lói:</b> Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông	100	75	60
1.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5 m	65	60	55
1.7	Các vị trí còn lại trong xã	55		
<b>2</b>	<b>Xã Hẹ Muông</b>			

24

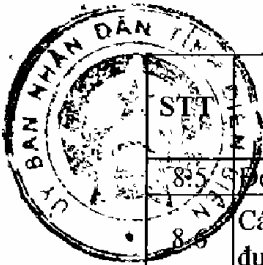


	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Trục đường liên xã: Từ UBND xã Hẹ Muông đi đến giáp địa phận xã Núa Ngam	70	60	55
2.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	55
2.3	Các vị trí còn lại trong xã	55		
<b>3</b>	<b>Xã Pá Khoang</b>			
3.1	<b>Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề:</b> Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	120	90	60
3.2	<b>Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề</b> Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	90	70	60
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lành, thành phố Điện Biên Phủ	120	90	70
3.4	<b>Đường Nà Nhận - Mường Phăng:</b> Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	200	120	90
3.5	<b>Đường vào Hồ Pa Khoang:</b> Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	90	70	60
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	90	70	60
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	55
3.8	Các vị trí còn lại trong xã	60		
<b>4</b>	<b>Xã Mường Phăng</b>			
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	300	180	110
4.2	<b>Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận:</b> Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	250	150	90
4.3	<b>Đường vào Hầm Đại Tướng:</b> Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	90	70	60
4.4	<b>Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:</b> Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	120	90	70
4.5	<b>Đường đi Nà Tấu:</b> Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	90	70	60
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	70	60	55
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	55		
<b>5</b>	<b>Xã Nà Tấu</b>			
5.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	250	140	80

25

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.200	600	250
5.3	QL 279: Đoạn từ công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2.400	900	400
5.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	1.200	600	250
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.200	250	110
5.6	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.000	200	100
5.7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	80	60	55
5.8	Các vị trí còn lại trong xã	55		
<b>6</b>	<b>Xã Nà Nhạn</b>			
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	500	200	100
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	350	150	80
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	250	110	80
6.4	QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	230	90	75
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	80	70	55
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	55		
<b>7</b>	<b>Xã Na Tông</b>			
7.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	100	80	50
7.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II	150	110	70
7.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ô	100	80	50
7.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ô đến giáp xã Mường Nhà	120	90	70
7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	80	70	40
7.6	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>8</b>	<b>Xã Mường Nhà</b>			
8.1	Đoạn từ giáp xã Na Tông đến giáp đất nhà ông Tông Văn Sương ( bản Pa Có)	250	150	80
	Đoạn Từ đất nhà Ông Tông Văn Sương ( Bản Pa Có) đến Cầu Na Phay. (Đường đôi)	400	200	120
	Từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch ( Đường đôi)	550	250	150
8.4	Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	250	150	80

26



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.5	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phú Luông	150	90	60
8.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	60	55	40
8.7	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>9</b>	<b>Xã Mường Pôn</b>			
9.1	<b>QL 12:</b> Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	150	110	80
9.2	<b>QL 12:</b> Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Linh	250	130	80
9.3	<b>QL 12:</b> Đoạn từ giáp đất dân cư bản Linh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	120	90	70
9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	70	60	50
9.5	Các vị trí còn lại trong xã	50		
<b>10</b>	<b>Xã Phú Luông</b>			
10.1	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	150	90	60
10.2	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ cầu bản Xôm đến trường THCS Phú Luông	250	170	80
10.3	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn đường đôi Từ trường trung học cơ sở Phú Luông đến Cầu Na Há 2	350	200	120
10.4	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phú Luông.	150	90	60
10.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	55	40
10.6	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>11</b>	<b>Xã Mường Lói</b>			
11.1	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ giáp địa phận xã Phú Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	120	90	60
11.2	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	200	120	90
11.3	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	100	80	60
11.4	<b>Đường đi Xốp Cộp Sơn La:</b> Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	80	60	45
11.5	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	80	60	45
11.6	<b>Đường đi Xốp Cộp Sơn La:</b> Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	80	60	45
11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	45	
11.8	Các vị trí còn lại trong xã	40		

27

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	<b>Xã Na U</b>			
12.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	80	60	45
12.2	<b>Đường vào trung tâm xã:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến công bê tông (đầu bản Na U)	70	60	45
12.3	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn từ công bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đỉnh Yên ngựa cây me	80	60	45
12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	45
12.5	Các vị trí còn lại trong xã	45		
13	<b>Xã Pa Thơm</b>			
13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	75	55	45
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	80	60	45
13.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	75	55	45
13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	80	60	45
13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	65	55	45
13.6	Các vị trí còn lại trong xã	45		





### 3. GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

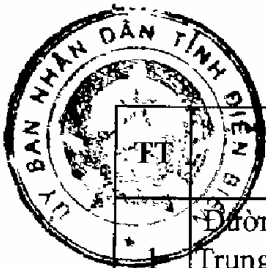
#### BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>Đường 19,5 m</b>			
1	- Lô quần cư số 2			
	- Từ đất nhà ông Cây (thửa số 64 - tờ BĐ số 31) đến hết đất nhà ông Cường (thửa số 48 - tờ bản đồ số 23)	1.800	360	
2	- Lô quần cư số 3			
	- Đoạn từ nhà ông Hà (thửa số 67 tờ bản đồ số 31) giáp ngã tư cây xăng, đến hết đất nhà bà Trúc (thửa số 102 tờ bản đồ số 31)	2.400	500	
	- Các thửa đất còn lại	980	350	
3	- Lô quần cư số 5	880	260	
4	- Lô quần cư số 6			
	- Thửa 34, tờ BĐ số 25	950		
5	Đổi diện với thửa 34, tờ BĐ số 25 đến cầu bê tông (từ thửa số 40 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 54 tờ bản đồ 26)	950		
6	Lô quần cư số 8			
	- Từ đất DN Tiến Đạt (thửa 46, tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Mai (thửa 92, tờ bản đồ số 23)	1.250	360	
7	Lô quần cư số 9			
	- Từ đất nhà bà Linh (thửa 36, tờ bản đồ số 26) đến hết đất nhà bà Thom (thửa 40, tờ BĐ số 26)	1.050	400	
8	Lô quần cư số 20			
	- Từ ngã tư cây xăng (thửa số 115, tờ bản đồ số 31) đến ngã ba đường đôi (hết thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	2.400	450	
9	Đoạn từ cổng vườn ươm đến hết nhà công vụ của NHCSXH - Đổi diện (Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 33 đến hết thửa số 56 tờ BĐ số 26)	950		
<b>II</b>	<b>Trục đường đôi</b>			
1	- Từ nhà bà Hiền (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 31) đến hết đất nhà ông Cường (thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31)	2.300		

29

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà, ngoài trời. (thửa đất số 15, 44; tờ BĐ số 31)	2.300		
<b>III</b>	<b>Đường 16,5m</b>			
1	- Lô quần cư số 1			
	- Nhà ông Thái (thửa số 50 tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Bình (thửa số 59 tờ bản đồ số 24)	1.100	550	
	Từ nhà ông Long (Huyền) (Thửa 40 tờ BĐ 23) đến hết đất nhà ông Văn (Thửa 56 tờ BĐ 24)	750		
	- Các ô đất còn lại (Từ thửa 52 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 40 tờ bản đồ 24; từ thửa 55 đến hết thửa 46 tờ BĐ 24)	500	400	
2	- Đoạn đường vòng sau Nhà truyền thống, sau chợ ra ngã ba đường 19,5 m (bến xe)	700		
3	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện đến ngã tư Nhà khách; đối diện bên kia đường từ thửa đất số 37 đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 31	960		
4	- Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba công viên cây xanh; Đối diện bên kia đường từ thửa 93 đến hết thửa 32 tờ bản đồ 23	950		
5	- Đoạn từ ngã ba phòng Văn hóa (Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 30) đi qua trạm thú y, trung tâm Hội nghị đến hết đất chợ (thửa đất số 15 tờ bản đồ số 31)	1.000		
6	Lô quần cư số 20			
	- Đối diện nhà khách (từ thửa đất 114 đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 31)	900	400	
<b>IV</b>	<b>Đường 13,5m</b>			
1	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	480		
2	Lô quần cư số 9			
	- Đường sang bệnh viện Đa khoa (từ thửa số 41 đến hết thửa số 55, tờ bản đồ số 26)	950	400	
3	Trường THCS Thị trấn đến cầu bê tông - Tổ dân cư số 5 (từ thửa số 2 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 20 tờ bản đồ 26)	470	130	
<b>V</b>	<b>Đường 11,5 m</b>			



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX (từ thửa số 25 tờ bản đồ 15 đến hết thửa 25 tờ bản đồ 18)	280		
2	Đoạn từ trường Phổ thông DTNT huyện (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 21) đến ngã ba đường lên Công an huyện (thửa đất số 7 tờ bản đồ số 24)	680		
3	Lô quần cư số 6			
	- Đoạn từ thửa số 35 tờ bản đồ số 25 đến hết thửa số 6 tờ bản đồ 25	410		
<b>VI</b>	<b>Đường khác và các vị trí còn lại</b>			
	Lô quần cư số 3			
1	- Dãy 2: Đoạn đường từ đất nhà ông Hờ (thửa số 124, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà ông Suốt (thửa số 123 tờ bản đồ 31); đất nhà ông Pọm (thửa số 8 tờ bản đồ 35)	240		
2	Đoạn từ ngã ba bệnh viện Đa khoa đến giáp công bê tông lô số 9	480	180	
3	Đường Na Sơn - Chóp Ly hướng đi Chóp Ly (từ nội trú dân nuôi đến km2	300		
4	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	280	170	70
5	Các tổ dân cư 1,2,3,4	270	170	70
6	Khu dân cư phía bắc (quy hoạch)	350	250	

**BẢNG 2: ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

	Tên xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1</b>	<b>Xã Phi Nhù</b>			
	Trung tâm UBND xã Phi Nhù đi hướng xã Xa Dung 500m, đi hướng xã Chiềng Sơ 500m, đi hướng ngã tư Phi Nhù 50m (lấy trọn thửa đất)	230	170	110
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	320		

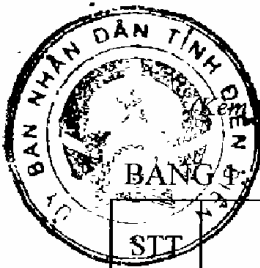
31

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết đất nhà ông Lượng)	400	300	
	- Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo QH	145	85	65
	- Khu vực ngã tư Phi Nhừ đi các ngã 100m (lấy trọn thửa đất)	270	70	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	200	130	65
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25
<b>2</b>	<b>Xã Mường Luân</b>			
	Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ đất nhà ông Sương; đối diện đất nhà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	370	250	160
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi xã Chiềng Sơ đến công trường cấp III; đối diện hết đất nhà ông Hậu; đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuyến nông	270	160	80
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	190	130	60
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	38	30	25
<b>3</b>	<b>Xã Keo Lôm</b>			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuần; đường vào bản Trung Sua 500m)	310	145	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ đất nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Toàn)	355	270	
	- Các bản dọc đường huyện lộ	160	90	45
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25
<b>4</b>	<b>Xã Pu Nhi</b>			
	- Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa đất)	280	160	80
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	160	100	55
	- Khu vực dân tái định cư			
	+ Các lô từ N1 đến N26	190		
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	220		
	+ Các lô từ N53 đến N70	170		
	+ Các lô từ N34 đến N52	150		
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	40	35	30
<b>5</b>	<b>Xã Luân Giới</b>			



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tông Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giỏi)	160	95	45
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	75	32	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>6</b>	<b>Xã Chiềng Sơ</b>			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 200m) (Lấy trọn thửa đất)	160	95	45
	- Các bản vùng thấp (bản Pa Nậm A,B, bản Kéo, bản Co My)	85	35	28
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25
<b>7</b>	<b>Xã Na Son</b>			
	- Trung tâm UBND xã (từ ngã Suối Lư - cầu treo Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	230	160	90
	- Khu vực ngã ba đường Chop Pu Ly - Na Son	95	40	25
	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>8</b>	<b>Xã Xa Dung</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	230	180	95
	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>9</b>	<b>Xã Phình Giàng</b>			
	- Trung tâm UBND xã (từ đất trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	185	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>10</b>	<b>Xã Háng Lìa</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa)	170	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	55	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>11</b>	<b>Xã Tia Đình</b>			

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tà Đình C đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tà Đình)	170	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>12</b>	<b>Xã Pú Hồng</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính từ đất nhà ông Sùng đến hết đất nhà ông Ôn)	170	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	55	30	25
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25
<b>13</b>	<b>Xã Nong U</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	220	130	90
	- Các bản dọc trục đường liên xã	135	100	50
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25



#### 4. GIÁ HUYỆN MƯỜNG ẮNG

theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

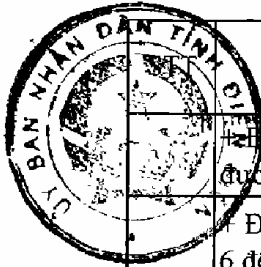
##### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng trở đến chân đèo Tăng Quái)			
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9.			
	+ Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	850	500	240
	+ Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	1.000	600	280
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	1.300	850	400
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
	+ Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	1.700	950	450
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.950	1.150	550
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình.			
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	2.300	1.400	700

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	3.000	1.700	800
1.4	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	3.000		
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)			
	+ Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5)	2.200	1.300	600
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	1.700	850	400
1.6	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến công của chân đèo.			
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.400	700	320
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	900	450	200
	+ Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến công của chân đèo	700	330	150
2	<b>Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:</b>			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Càng từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ảng Càng từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7).	3.000	1.700	
	+ Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lụa)	2.600	1.300	
	+ Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lụa) đến ngàm thị trấn	2.000	1.000	
	+ Đoạn từ ngàm Thị trấn đến hết biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phuong)	600	300	





	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phương) đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	400	170	
	+ Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5)	300		
	+ Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Là thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1	250		
	+ Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	120		
2.2	Đoạn đường trước cổng Trung tâm y tế huyện từ biên đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện bên kia đường là biên đất gia đình ông Tạo Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.	1.300	600	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng)	1.300	400	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	950	400	
	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Hoàn Thanh)	700	320	
2.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	350	160	
2.6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông			
	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	950	500	
	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	650	300	
	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	300	150	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa ) đến QL 279	200	130	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	350	190	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	150	80	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	180	100	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	250	120	

37

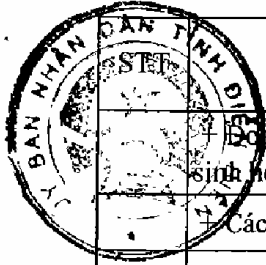
STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	280	150	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	250	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	250	130	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	270	130	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	180	95	
2.10	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	150	80	

**BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

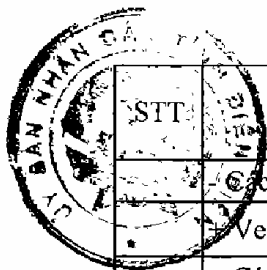
STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	<b>Xã Ảng Nưa</b>			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	150	100	65
	Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã	130	80	50
	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	120	80	50
	+ Đoạn đường từ bản Cù đến bản Lé (gia đình ông Lò Văn Héo)	120	70	40
	+ Đoạn đường đi bản Mới : Từ cầu bản Lé đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	120	70	40
	+ Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạy)	150	70	40
	+ Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3.	160	110	65
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
2	<b>Xã Ảng Cang</b>			
	- Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón - (TT Mường Ảng) đến Mỏ nước bản Kéo, xã Ảng Cang.	150	90	55
	- Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1			

38



TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG		Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ biên đất trường Mãn non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	70		
	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	60		
	- Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	70		
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
3	<b>Xã Ảng Tờ</b>			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng)	250		
	- Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tờ.			
	+ Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	350	170	110
	+ Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cản Mãn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	600	350	200
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Cản Mãn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	370	240	160
4	<b>Xã Búng Lao</b>			
4.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
	- Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phần (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	350	180	100
	- Đoạn đường từ đất gia đình ông Phần đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	500	280	150

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	950	520	220
	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng			
	- Từ Trạm bơm đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Pâng (Bó)	500	280	
	- Từ biên đất nhà ông Lò Văn Pâng (Bó) đến đầu cầu treo bản Búng	350	180	100
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ			
	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	180	120	65
	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	150	100	50
	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Muối (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	120	80	40
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thân	150	100	50
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm	120	80	40
4.5	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	150	80	50
4.6	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan (Hường - con trai)	120	80	50
4.7	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
4.8	Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
5	<b>Xã Xuân Lao</b>			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết đất trụ sở UBND xã	160	100	45
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết bản Pí	125	80	30
	Đoạn từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết bản Co Hịa	125	80	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
6	<b>Xã Mường Lạn</b>			
	- Từ trung tâm xã đến biên đất gia đình ông Chơi Tuần Bản Bón.	90	50	30



	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
<b>7</b>	<b>Xã Năm Lịch</b>			
	- Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Càng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	75	45	35
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
<b>8</b>	<b>Xã Mường Đăng</b>			
	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	120	80	50
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	45	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
<b>9</b>	<b>Xã Ngồi Cáy</b>			
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	75	45	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40
	+ Các vị trí còn lại	35		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	
	+ Các vị trí còn lại	35		
<b>10</b>	<b>Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279</b>	<b>200</b>	<b>120</b>	<b>80</b>



### 5. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TUÂN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

#### BẢNG 1: ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn giá: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	<b>THỊ TRẤN TUÂN GIÁO</b>				
<b>I</b>	<b>Đường QL 6A</b>				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuân Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	7.000	3.500	2.300	1.700
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội - đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi)	6.300	3.500	2.300	1.700
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	3.100	1.500	800	420
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ đất nhà Huyện Hương đến đầu cầu bản Sái	2.000	1.150	600	360
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	5.700	3.000		
6	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn.	5.700	2.400	1.180	600
7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang)	3.100	1.800	1.200	360
8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết đất nhà Hạnh Diệu (cổng qua khe Huổi Lương)	3.100	1.800	1.200	360
<b>II</b>	<b>Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã</b>				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến giáp sân vận động (tính cả hai bên đường)	1.900	1.250		
2	Từ QL6 lên đến công huyện đội	2.600	1.350	700	360
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	1.150	620	360	

4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm Thị trấn đến đất Viện Kiểm sát (tính cả hai bên đường)	1.150	620	360	
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi)	900	450	340	
6	Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà ông Quân Hà.	2.550	1.250		
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Đắc đến hết đất nhà ông Thái	2.550	1.250	830	
8	Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty.	2.550	1.250	830	
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.250	860	480	
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà ông Chăm Văn đến hết đất nhà ông Vương.	1.250	860	500	240
<b>III Đoạn đường QL 279</b>					
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận.	6.200	3.200	1.800	1.200
2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	6.000	3.200	1.800	1.200
3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc Đò)	3.100	2.000	1.300	650
4	Đoạn đường chân dốc đò từ nhà Trung Liên đến hết đất nhà Hoa Phàn.	2.800	2.150	1.500	700
5	Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thúy Nga khối Đồng Tâm	2.200	1.500	1.250	850
6	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	2.800	2.000	1.350	700
<b>IV Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã</b>					
1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	1.050	610	490	360
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.600	1.100	850	480



	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến nhà ông Đình	1.120	730	480	360
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: Từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	1.120	730	480	360
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.130	730	480	360
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.130	730	480	360
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	1.130	730	480	360
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.130	730	480	360
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	750	480	360	
10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	880	720	480	
11	QL279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (Khối 20/7)	880	720	480	
<b>V</b>	<b>Đường nội thị</b>				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.070	790	410	
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tinh đến nhà bà Đông Hương	1.070	790	410	
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.640	1.150	740	
4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.000	1.340	970	
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	1.150	740	490	
6	Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	880	620	370	
7	Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	1.150	740	490	
8	Đoạn đường từ QL6 cạnh kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.760	1.240	740	
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Hoan	630	370	245	



10	Đoạn đường vào khối Huồi Cù: Từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bồng, ông Kiểm đến nhà bà Bùi Thị Hiu.	630	370	245	
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LDLĐ huyện	630	370	245	
12	Đoạn dây nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	630	370	245	
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	600	350	220	
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	880	740	490	
15	Đoạn đường trước trường Tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	630	370	245	
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	630	370	245	
17	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	2.020	1.120		
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Bắc Thảo đến nhà ông Sự	630	370		
19	Đoạn đường vào Huồi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	630	370		
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	630	370		
21	Đoạn đường rẽ lên xã Tân Phong đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	760	490	365	
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	510	370	245	
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	370	245		



**BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m<sup>2</sup>

STT	TÊN XÃ	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>Xã Quài Nưa</b>			
1	Từ ngằm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	850	630	330
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	1.500	700	330
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	950	700	330
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	950	700	330
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	610	350	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	610	350	230
7	Bản Ma Khúa	90	50	35
8	Các bản còn lại	140	95	45
<b>II</b>	<b>Xã Quài Cang</b>			
	<b>Quốc lộ 6A</b>			
1	Từ cầu bản Sái đến đất nhà Lan Hà	1.400	700	500
2	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	900	600	300
3	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	900	600	300
4	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông	120	80	50
5	Các bản còn lại	180	115	68
<b>III</b>	<b>Xã Quài Tờ</b>			
	<b>Quốc lộ 6A đi Hà Nội</b>			
1	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huỗi Lương đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	2.000	1.070	700
2	Từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tờ	1.120	720	360
3	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tiu, bà Thanh đến lò gạch	950	670	530
4	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Hua Ca, bản Có	120	80	50

5	Bản Thảm Pao	78	43	36
6	Các bản còn lại	190	120	70
<b>IV</b>	<b>Xã Mùn Chung</b>			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; công qua đường về phía Tuần Giáo; biến thị từ đường đi Mường Lay	950	400	200
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	400	180	115
3	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	400	180	115
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	400	180	115
6	Các bản: Huổi Cây, Co Săn	55	30	25
5	Các bản còn lại	120	72	48
<b>V</b>	<b>Xã Nà Tông</b>			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m	230	170	115
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	120	70	45
3	Các bản còn lại	55	30	25
<b>VI</b>	<b>Xã Pú Nhung</b>			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	320	150	60
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	70	40	25
3	Các bản còn lại	100	50	25
<b>VII</b>	<b>Xã Mường Mùn</b>			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	600	240	180
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	350	155	95
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay	350	150	95
4	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp	55	30	25
5	Các bản còn lại	120	60	35
<b>VIII</b>	<b>Xã Chiềng Sinh</b>			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến công trường PTHCS Chiềng Sinh	660	410	170
2	Các bản: bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát	120	110	55
3	Các bản vùng còn lại	180	100	50
<b>IX</b>	<b>Xã Chiềng Đông</b>			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất)	700	400	170

47



	Các bản: Hua Nà, Hua Chăn	50	40	25
	Các bản còn lại	180	75	40
	<b>XI Xã Nà Sáy</b>			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	220	160	80
2	Bản Nậm Cá	80	38	25
3	Các bản còn lại	115	75	50
	<b>XI Xã Mường Khong</b>			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	175	145	90
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	50	38	25
3	Các bản còn lại	110	75	48
	<b>XII Xã Rạng Đông</b>			
1	Từ đất nhà ông Lai Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	320	155	60
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	60	40	30
3	Các bản còn lại	100	50	25
	<b>XIII Xã Mường Thín</b>			
1	Từ cầu đến hết đất nhà ông Lương Văn Hương ( đi về phía xã Nà Sáy)	220	150	80
2	Bản Thẩm Xá	50	38	25
3	Các bản còn lại	115	78	50
	<b>XIV Xã Tòa Tinh</b>			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	200	100	50
2	Các bản: Háng Tàu, Tòa Tinh	80	50	35
3	Các bản còn lại	50	40	35
<b>XV</b>	<b>Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng</b>	170	95	48
1	Các bản còn lại.	50	37	25
<b>XVI</b>	<b>Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện</b>	190	95	60



## 6. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

### BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LÝ

Đơn vị tính: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường loại đường	Đơn giá
1	Trục đường 39 mét	2.500
2	Trục đường 32, 36 mét	1.000
3	Trục đường 18 mét	650
4	Trục đường 13, 15 mét	350

**BẢNG 2. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

STT	Tên xã	Đơn giá								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Sín Thầu	70	40	27	40	27	26	27	26	25
2	Sen Thượng	65	40	27	40	27	26	27	26	25
3	Leng Su Sín	80	40	27	40	30	28	30	28	25
4	Chung Chái	90	50	30	50	30	28	30	28	26
5	Mường Nhé	120	60	32	60	32	30	32	30	26
6	Nậm Vì	65	40	27	40	27	26	27	26	25
7	Mường Toong	100	50	32	50	32	30	32	30	26
8	Nậm Kè	100	50	32	50	32	30	32	30	26
9	Pá Mý	65	40	27	40	27	26	27	26	25
10	Quảng Lâm	90	50	30	50	30	28	30	28	26
11	Huổi Lếch	65	40	27	40	27	26	27	26	25



## 7. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN M'NONG CHÀ

Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

### BẢNG I: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường - đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 12</b>				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn M'Nong Chà (giáp xã Sa Long), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	230	140	75	
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết đất nhà Khai Súm, đối diện bên kia đường hết đất nhà Hải Nguyên.	900			
3	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà Hải Nguyên, đối diện bên kia đường đất nhà bà Phé đến hết đất nhà Nhiều Thúy đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Thực.	1.000			
4	Đoạn từ nhà nhà Mai Triệu, đối diện bên kia đường từ đất nhà Sơn Lô đến hết đất nhà Mai Nghinh, bên kia đường hết đất nhà Cương Diệp.	1.200			
5	Đoạn từ đất nhà Liên Vụ, đối diện bên kia đường từ đất bên xe đến hết đất nhà ông Kiều Tuyết, đối diện bên kia đường hết đất chợ.	1.500			
6	Đoạn từ đất nhà Hòa Hoành, đối diện bên kia đường nhà Bích Hưng đến đất nhà Bình Sinh, đối diện bên kia đường hết đất nhà Kim Tăng.	1.200			
7	Đoạn từ đất nhà ông Thanh Hoàng, đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết đất nhà Hùng Kiều, đối diện bên kia đường là hết đất nhà ông Tâm Mão.	900	350	250	180
8	Đoạn từ đất nhà bà Đức, đối diện bên kia đường đối diện nhà bà Vương đến hết đất bản Na Pheo I (bao gồm cả hai bên mặt đường)	700	250	180	140
9	Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân đối diện bên kia đường là đất nhà ông Thiệp Bền đến hết đất nhà Vinh Nhung đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lễ Sản .	680	200	100	
10	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà ông Vinh Nhung, bên kia đường tiếp giáp nhà ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn M'Nong Chà.	230	160	80	
<b>II</b>	<b>Đường Nội thị 10m khu A</b>				

1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, đối diện bên kia đường đất nhà ông Xa Huân đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường là đất nhà ông Nguyễn Hương	350			
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	350			
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyền đến hết đất nhà Tuấn Chiến		270		
<b>III</b>	<b>Đường Vành đai 7m</b>				
1	Đoạn từ đất nhà ông Khu, đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Loan hai đến hết đất nhà Oánh Hiền, đối diện đến bên kia đường hết đất nhà ông Hiền Thu.	280	220		
2	Đoạn từ đất nhà Biên Hằng(cũ) đến hết đất nhà Dương Vân	280			
3	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương Kiểm tra hộ gia đình đối diện	270	170		
4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) hết đất nhà Hải Điền.	220	150		
5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết đất nhà Hiền Mùi	240	160		
6	Đoạn từ QL 12 rẽ xuống hết đất nhà thi đấu (bao gồm cả hai bên mặt đường)	350			
<b>IV</b>	<b>Đường Nội thị 5m</b>				
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết đất ông Phương Hồ	180			
<b>V</b>	<b>Khu dân cư sau Nhà thi đấu</b>				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	190			
<b>VI</b>	<b>Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn</b>				
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiêm, đối diện bên kia đường từ ông Nghĩa đến hết tổ dân phố số 13.(không bao gồm cụm dân cư km5)	130	90	50	
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	110	80	50	



**BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

STT	Tên xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>Xã Na Sang;</b>			
1.1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	140	80	50
1.2	Đường QL 12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	130	70	45
1.3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	50	35	25
<b>2</b>	<b>Xã Mường Mươn</b>			
2.1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giát 1;	100	60	40
2.2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giát 1 đến hết ranh giới bản Na Sang;	140	70	50
2.3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>3</b>	<b>Xã Sa Lông</b>			
3.1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	140	80	50
3.2	Đường QL 12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	130	70	45
3.3	Đường QL 12 đoạn từ ranh bản bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	100	60	40
3.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>4</b>	<b>Xã Mường Tùng</b>			
4.1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	140	80	50
4.2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	140	80	50
4.3	Đường Mường Tùng đi Chà Tờ ( hết địa phận xã Mường Tùng)	120	60	30
4.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>5</b>	<b>Xã Ma Thì Hồ</b>			

5.1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Huổi Mí;	80	45	30
5.2	Đường QL 4H từ ranh giới bản Huổi Mí đến hết ranh giới bản Hồ Chim2;	120	60	35
5.3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	75	40	25
5.4	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	60	30	25
5.5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>6</b>	<b>Xã Hừa Ngải</b>			
6.1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	80	50	25
6.2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Hừa Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B;	80	50	30
6.3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chù A, Há Là Chù B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	70	45	30
6.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>7</b>	<b>Xã Huổi Lèng</b>			
7.1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	120	60	35
7.2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	80	55	30
7.3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	75	40	25
7.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>8</b>	<b>Xã Sá Tổng</b>			
8.1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	120	60	35
8.2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	75	45	25
8.3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>9</b>	<b>Xã Pa Ham</b>			
9.1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	80	50	25



9.2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh	120	60	30
9.3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	80	50	25
9.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>10</b>	<b>Xã Nậm Nèn</b>			
10.1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	90	45	25
10.2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	120	60	30
10.3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	90	45	25
10.4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25
<b>11</b>	<b>Xã Huổi Mí</b>			
11.1	Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	50	30	25
11.2	Đường liên xã từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	60	40	25
11.3	Trung tâm xã Huổi Mí;	70	40	25
11.4	Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	60	40	25
11.5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25



## 8. ĐẤT HUYỆN NẬM PÔ

(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND

### BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên xã	Đơn giá								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Khu QH trung tâm huyện	90	50	30	35	30	26	27	26	25
2	Nậm Tin	60	40	28	32	28	26	27	26	25
3	Nậm Nhừ	60	40	28	32	28	26	27	26	25
4	Nậm Chua	60	40	28	32	28	26	27	26	25
5	Vàng Đán	60	40	28	32	28	26	27	26	25
6	Na Cô Sa	65	40	28	32	28	26	27	26	25
7	Pa Tần	80	45	30	35	30	26	27	26	25
8	Chà Cang	85	45	30	35	30	26	27	26	25
9	Nà Khoa	80	45	28	35	30	26	27	26	25
10	Nà Bùng	65	40	28	32	28	26	27	26	25
11	Nà Hỳ	90	50	30	35	30	26	27	26	25
12	Si Pa Phìn	80	45	30	35	30	26	27	26	25
13	Phìn Hồ	80	45	30	35	30	26	27	26	25
14	Chà Nưa	80	45	30	35	30	26	27	26	25
15	Chà Tở	65	40	28	32	28	26	27	26	25
16	Nậm Khăn	65	40	28	32	28	26	27	26	25



## 9. GIÁ ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND

### BẢNG 1: ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

ST T	Tên đường phố, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên				
1.1	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh) đến hết đất Phòng Công Thương	2.000	1.000	500	350
1.2	- Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất phòng Công Thương đến hết đầu cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ hết đất Trường THPT Tủa Chùa đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biên áp).	1.700	900	500	350
1.3	- Đoạn 3: Từ đất Công an huyện (giáp đất ngân hàng NN-PTNT đến hết đất nhà ông Toàn Nguyên ( bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn (cũ)- giáp đất nhà ông May Xuân đến hết đất của ông Sáu - giáp đất nhà ông Phương Ánh).	1.700	900	500	350
1.4	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất TTGD TX (đối diện bên kia đường: từ đất nhà ông May Xuân - giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	1.500	700	400	300
1.5	- Đoạn 5: Các thửa đất tiếp giáp sau chợ Thị trấn	500	400	300	200
2	Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên ( bao gồm cả phía đối diện)				
2.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm (phía nhà Minh Oanh)	1.700	700	400	300
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	1.000	600	400	250
3	Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhận (bao gồm cả phía đối diện)	1.500	650	400	250
4	Đường số 4: Từ hết đất bà Kim đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện)				

57

ST T	Tên đường phố, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.1	– Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất nhà bà Kim Trường đến hết đất nhà ông Giới Miến (đối diện phía bên kia đường Từ đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà Sim Bích)	1.000	650	400	250
4.2	– Đoạn 2: Từ tiếp giáp đất hết đất nhà ông Giới Miến qua công Huyện Đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	900	500	250	200
5	Đường số 5: Từ đất Phòng Công Thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	700	400	250
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	1.200	800	500	300
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiên đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	600	400	250
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương ( bao gồm cả phía đối diện)	600	400	200	150
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khà (bao gồm cả phía đối diện).	500	400	350	200
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ; từ đất nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn đến đất nhà ông Lò Văn Quyết (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	600	400	200
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lục (bao gồm cả phía đối diện)	900	600	350	200
12	Đường số 12: Từ tiếp giáp đất nhà bà Sim Thị Phương đến hết đất trường Tiểu học Thị trấn ( bao gồm cả phía đối diện)	1.200	600	400	250
13	Từ đất nhà bà Vàng Dinh đến đất Trạm biến áp khu Trường tiểu học Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	800	600	400	250
14	- Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường nhà nước đầu tư)	300	250	200	100
15	Các đoạn đường còn lại của Thị trấn	250	200	150	100

**BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Tên xã	Đơn giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1 Xã Mường Báng</b>			
- Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng			
+ Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dộc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Biên Xâm đến hết đất nhà ông Thi)	1.000	350	200
+ Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (cạnh nhà bà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	500	300	100
+ Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	250	100	50
+ Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Hoàng Ánh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	200	80	50
+ Đoạn 5: Từ đất nhà ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	300	100	50
+ Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biền "Tùa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	150	60	50
+ Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	55	35	30
- Các thôn, bản vùng thấp xã Mường Báng	40	30	27
- Các thôn, bản vùng cao xã Mường Báng	30	27	25
<b>2 Xã Xá Nhè</b>			
- Khu vực trung tâm cụm xã ( theo quy hoạch)	90	45	30
- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>3 Xã Tả Sìn Thàng</b>			
- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	75	30	27
- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>4 Xã Mường Đun</b>			
- Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	35	30	27
- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>5 Xã Sính Phình</b>			
- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	35	30	27
- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>6 Xã Trung Thu</b>			
- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	35	30	27
- Các thôn, bản còn lại	30	27	25

59

<b>7</b>	<b>Xã Tủa Thành</b>			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	35	30	27
	- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>8</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	35	30	27
	- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>9</b>	<b>Xã Sín Chải</b>			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	35	30	27
	- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>10</b>	<b>Xã Lao Xả Phình</b>			
	- Khu vực trung tâm xã ( bán kính 150 m so với trụ sở xã)	35	30	27
	- Các thôn, bản còn lại	30	27	25
<b>11</b>	<b>Xã Huổi Xó</b>			
	- Khu vực trung tâm xã ( bán kính 250m so với trụ sở xã)	35	30	27
	- Các thôn, bản còn lại	30	27	25

60





### 10. BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ M'UONG LAY

(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

**BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
<b>PHƯỜNG SÔNG ĐÀ</b>					
<b>I</b>	<b>Đường tỉnh lộ 142</b>				
1	Đoạn từ cầu C3 (Thuộc khu tái định cư Chi Luông đi lên phía TĐC Đồi Cao) đến tiếp giáp đất khách sạn Thanh Bình.	570			
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (hết đất ô số 5 Lô 1-N17 đối diện là cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi).	690			
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (từ cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi) đến điểm giao nhau Đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao).	900			
4	Đoạn từ điểm giao nhau đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao), đi về phía tây đến hết Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội).	870			
5	Đoạn từ tiếp giáp Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	460			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông nội bộ khu TĐC Đồi Cao</b>				
1	Đường ĐC1 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 lên đến đài phun nước.	770			
2	Đường ĐC2 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 về phía tây lên đến đài phun nước.	690			
3	Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 (hết đất trạm viễn thông).	690			

61

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
4	Đường ĐC6 từ điểm giao nhau với đường ĐC7 và ĐC8 đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 142 (hộ ông Hoàng Duy Thiềng đối diện chợ Đồi Cao);	690			
5	Đường ĐC7 đoạn từ tiếp giáp phía bắc quảng trường đến tiếp giáp đường ĐC18;	690			
6	Đường ĐC8 đoạn tiếp giáp đường ĐC7 đến tiếp giáp ĐC1;	690			
7	Đường ĐC9 đoạn tiếp giáp đường ĐC6 đến tiếp giáp ĐC1;	690			
8	Đường ĐC11 đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 142, đi theo hướng về phía bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm sửa chữa;	690			
9	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp đất ban chỉ huy quân sự Thị Đội, đi ngược về phía bắc tiếp giáp đường ĐC7.	680			
	<b>Trục đường xương cá:</b>				
10	Đường ĐC3 đoạn vòng cung từ điểm giao nhau với đường ĐC18 (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến điểm giao nhau với đường ĐC10 (hết đất trụ sở phố 5).	630			
11	Đường ĐC4: Đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất chi cục Thống kê đối diện đất Hạt Kiểm Lâm) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (hết đất Bưu điện đối diện hết Lô đất 1-CQ11 đất Viễn Thông).	620			

62



STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
6	Đường ĐC 21: Đoạn từ trạm cấp thoát nước lên phía bắc qua nhà Ông: Khoảng Văn Nguyên (ô số 19 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 tới tiếp giáp đường ĐC16.	380			
7	Đường ĐC15: Đoạn giáp đường ĐC21 cạnh nhà Ông: Điều Văn Quỳnh (ô số 1 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 đi về phía nam tới nhà Bà: Khoảng Thị Khộm (ô số 10 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26	340			
8	Đường ĐC22B: Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Quyền ô số 13 (lô 1-N28) đến hết nhà Ông: Điều Văn San ô số 8 lô 1-N29.	340			
<b>IV</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 12.</b>				
1	Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bản Xá.	530			
<b>V</b>	<b>Bản vùng cao</b>				
1	Bản Huồi Min	80			
	<b>PHƯỜNG NA LAY</b>				
<b>A</b>	<b>Khu TĐC Chi Luông</b>				
<b>I</b>	<b>Trục đường Tỉnh lộ 142</b>				
1	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 giáp nhà Bà: Lò Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé Toong.	920			
2	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lò Thị Nguyên (ô số 21 lô 2-N15) bản Nghé Toong, đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (ô số 18 lô N18 cũ) mới là Lô 2-N25 thuộc bản Chi Luông.	750			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông nội bộ khu TĐC Chi Luông</b>				
1	Trục đường CL2; Đoạn từ đất nhà ông Chui Văn Lịch (ô số 3 lô 2-N21) đi qua đường CL5, đến hết đất nhà bà Điều Thị Chúng (ô số 12 lô 2-N15);	480			



STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			Vị trí còn lại
		VT1	VT2	VT3	
2	Đường CL5: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà bà Mến (ô số 18 lô 2-N19) bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà: Chui Thị Ảng (ô số 15 lô 2- N17) thuộc Bản Đór tiếp giáp đường CL13 - đường vành đai bờ hồ.	450			
3	Đường CL6: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Lò Văn Anh (ô số 16 lô 2-N18) thuộc bản Nghé Toong hết đất nhà bà Lò Thị Sương (ô số 9 lô 2-N19) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	450			
4	Đường CL7: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Chui Văn Lót (ô số 1 lô 2-N14) thuộc bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà Lò Thị Len (ô số 8 lô 2-N18) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	450			
5	Đường CL10: Đoạn giao với đường CL9 từ đất nhà bà Khoảng Thị Vây (ô số 1 lô 2-N17) thuộc bản Đór đến điểm giao với đường CL13 hết đất nhà ông Điều Chính Khon (ô số 36 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông.	480			
6	Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (ô số 35 Lô 2- N25) bản Chi Luông đến hết đất nhà ông Chui Văn Kịch (ô số 21 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông.	510			
7	Đường CL9 từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong đến hết đất nhà ông Chu Văn Toàn (ô số 28 lô 2-N17);	530			
8	Đường CL13 từ điểm giao với đường CL1 đến hết ô số 10 lô 2-N13 (đường vành đai ven hồ).	530			
9	Đường CL8;	480			
10	Đường CL3;	480			
11	Đường CL2: Đoạn từ đất Bưu Điện đến điểm giao nhau với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã.	480			

05

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
12	Đường vành đai ven hồ: Đường CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	650			
13	Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (ô số 1 lô 2-N6 đối diện đất ông Lò Văn Óp ô số 22 lô 2-N7) đến điểm giao với đường Tỉnh lộ 142.	700			
	<b>- Trục đường xương cá:</b>				
14	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (ô số 1 lô 2-N4 đối diện bên kia đường là đất trụ sở ban QLDA thị xã) đến hết đất ô số 27 lô 2-N4 đối diện là đất bà Nguyễn Thị Lan ô số 16 lô 2-N5)	560			
15	Đường CL14: Đoạn tiếp giáp đường CL13A từ đất nhà bà Vi Kim Hòa (ô số 1 lô 2-N7) đến hết đất ô số 19 lô 2-N3.	560			
16	Đường CL13B: Đoạn từ nhà khách UBND thị xã đến hết đất trạm địa chấn.	560			
17	Đường CL16: Đoạn từ đất nhà bà Ngô Thị Hòa (ô số 1) đến giáp đất nhà ông Hoàng Hồng Hải (Huyền) ô số 11;	560			
18	Đường CL17 giáp trạm xăng dự kiến lô 2-CC4	560			
19	Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo Tàng và Quảng trường.	560			
20	Đường XD1: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Phú đối diện bên kia đường đất nhà ông Điều Văn Sâm đến hết đất nhà ông Khoàng Văn Phước đối diện Điều Văn Luyện.	480			
21	Đường XD2: Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Ngoái đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Tòng Văn Đoàn đến hết đất nhà ông Điều Văn Sím đối diện là ô đất số 10.	480			
22	Đường XD3: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chuyển đến hết đất nhà ông Tòng Văn Đoàn bản Xá.	480			

66



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
23	Đường XD4: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Toán (ô số 6 lô 2-N9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Vúi (ô số 11 Lô 2-N10) bản Xá.	480			
24	Đường Bê tông 3m;	450			
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn ô số 13 (lô2 - N14)	450			
26	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (ô số 15) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong (ô số 17) bản Nghé Toong.	450			
27	Đường mới 1: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường mới 2;	450			
28	Đường mới 2: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường CL11;	450			
<b>B</b>	<b>Khu TĐC Nậm Cản</b>				
<b>I</b>	<b>Đường Tỉnh lộ 142</b>				
1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Lương ô số 01 (Lô 2-N25) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã thuộc( lô 3-CQ2)	680			
2	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng đến hết bưu cục bưu điện Nậm Cản.	1.100			
3	Từ Bưu điện Nậm Cản đến tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn.	900			
4	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn đến đầu cầu Nậm Cản.	700			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông nội bộ khu TĐC Nậm Cản</b>				
	Đường vành đai:				
1	Đường NC1: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với Đường NC3;	680			

67

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa đối diện đất Công an thị xã đến hết đất nhà Xoan (Vĩnh) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	710			
	Đường nội thị:				
3	Đường NC3 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	580			
4	Đường NC11 từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	580			
5	Đường NC4: Đoạn từ đất nhà ông Khoàng Văn Đanh đối diện từ đất nhà Nguyễn Thị Hà đến hết đất nhà bà Lò Thị Tuyết đối diện là đất nhà bà Nguyễn Thị Nghị.	580			
6	Đường NC5: Đoạn từ đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Châu đến hết đất Bưu Điện thị xã.	580			
7	Đường NC6: Đoạn từ đất nhà ông Chu Lâm Phương đối diện là đất nhà bà Trần Thị Nhị đến hết đất nhà Văn Hóa phường đối diện là nhà sinh hoạt cộng đồng.	580			
8	Đường NC9: Từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21.	580			
9	Đường NC7: Đoạn từ giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21.	580			
10	Đường NC20: Đoạn từ giao nhau với đường NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	580			
11	Đường NC10: Đoạn từ giao nhau với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	580			
12	Đường vành đai ven hồ NC21 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	550			
13	Đường NC18: Đoạn từ điểm ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC2 đến hết đất nhà máy nước.	420			

68





	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
14	Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn;	450			
15	Đường NC19: Đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 đến hết đất nhà bà Tòng Thị Bạ đối diện là đất nhà ông Lò Văn Ván.	400			
16	Đường NC15: Đoạn từ đất ông Lương Văn Phương ô số 6 đến hết đất nhà ông Lò Văn Vón.	400			
17	Đường NC13: Đoạn từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7;	400			
<b>III Đường giao thông nội bộ điểm TDC Na Nát</b>					
	Đường nội thị:				
1	Đường NN2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Hoa đối diện là đất nhà bà Lương Thị Xuân đến hết đất nhà bà Lò Thị Tích đối diện là đất nhà Mào Văn Chiến (Xiêng).	480			
2	Đường NN3: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Chiêu đối diện là đất nhà Mào Văn Đức đến hết đất nhà ông Điều Văn Diện diện là đất nhà ông Điều Văn Chân.	480			
3	Đường NN4: Đoạn từ đất nhà Khoản Văn Vệnh đối diện là đất nhà Khoản Thị Sấm đến hết đất nhà ông Điều Văn Ôn đối diện là đất ông Bình.	480			
4	Đường NN5: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	480			
5	Đường NN6: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	480			
6	Đường NN7: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	480			
7	Đường NN8: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	480			

69

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
8	Đường NN1: Đoạn từ đất nhà Khoảng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Thịnh. (vành đai ven hồ).	580			
9	Đường NN4: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN2.	480			
10	Đường NN8: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường CL 10 và NN1;	480			
<b>C</b>	<b>Khu TĐC Cơ Khí</b>				
<b>I</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 12.</b>				
1	Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã.	700			
2	Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay.	1.000			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông nội bộ khu TĐC Cơ Khí</b>				
1	Đường CK4: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh Hương đối diện đất nhà Vũ Thế Lương đến hết đất nhà Vũ Thị Dịu đối diện là đất nhà Nguyễn Chí Thanh.	750			
2	Đường CK13: Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Chung ô 01 đến hết đất lô đất 4-CC5. (Vành đai ven hồ).	750			
3	Đường CK2: Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Bình đội là đất nhà hội trường tổ dân phố 10 đến hết đất nhà Lưu Lệ Bắc đối diện đất nhà ông Trần Minh Huế.	750			
4	Đường CK7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK 13 đến điểm giao nhau với đường CK3.	750			
5	Đường CK1				
5.1	Đường CK1: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến hết đất nhà Tâm Xứng.	1.200			
5.2	Đường CK1: Đoạn từ đoạn từ ngã tư điểm giao nhau đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm.	1.000			

70



	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
5.3	Đường CK1: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh Phương đối diện là đất nhà Vàng Văn Tận đến hết đất Trường Tiểu Học, đối diện đất trụ sở phố ô lô 4-CC5.	1.000			
6	Đường CK3				
6.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Vũ Thị Biên đến hết đất nhà Trần Thị Nhận.	870			
6.2	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Điều Thị Nhon đối diện lô 4-CC8 đến hết đất nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1.	830			
7	Đường CK9: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	800			
8	Đường CK10: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	800			
9	Đường CK14: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 .	800			
10	Đường CK5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK11 đến điểm giao nhau với đường CK1;	750			
11	Đường CK6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK13 đến điểm giao nhau với đường CK3;	750			
12	Đường CK12: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường CK3;	750			
13	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.500			
<b>III</b>	<b>Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Bản Hóc</b>				
1	Đường BH1: Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi đến hết đất khách sạn Hoàng Long.	600			

71

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
2	Đường BH2: Đoạn từ đất nhà ông Khoàng Văn Toàn đối diện là lô đất 4-DM1 hết hết đất ô số 20 lô 4-HT1.	500			
3	Đường BH3: Đoạn từ đất nhà ông Sùng A Tủa đối diện là đất nhà ông Khoàng Văn Thịnh đến hết đất ông Giàng Văn Hinh đối diện là đất nhà ông Khoàng Văn Lập.	500			
4	Đường BH4: Đoạn từ đất nhà bà Vàng Thị Đợi đối diện là đất nhà Điều Văn Khăm đến hết đất nhà Khoàng Thị Tuyền đối diện là đất nhà Khoàng Thị Xuân.	500			
5	Đường BH5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	500			
6	Đường BH6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	500			
7	Đường BH7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3.	500			
<b>D</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 6</b>				
1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	280	230	180	120

72



**BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
<b>I</b>	<b>Trục đường Tỉnh lộ 142.</b>				
1	Đoạn từ giáp lô 3-HT26 đến đầu cầu Tạo Sen.	470	400	280	160
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	420	350	240	120
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cán đến hết lô 3-HT26	570			
<b>II</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 12.</b>				
1	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hải.	470	300	250	170
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	420	350	230	130
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	320	300	220	170
<b>III</b>	<b>Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ó, Bản Na Ka.</b>				
1	Đường N19A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ;	470			
2	Đường N13A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	470			
3	Đường N8B: Đoạn từ tiếp giáp đường N19A về phía bắc đến điểm giao nhau với đường N19A (cạnh khe huổi Bắc).	410			
4	Đường NC14: Đoạn từ điểm giao nhau với Tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC12.	550			
5	Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến điểm giao nhau với đường Tỉnh Lộ 142.	470			
<b>IV</b>	<b>Các bản vùng cao</b>				
1	Bản Hồ Huổi Luông	45			
2	Bản Hồ Nậm Cán	45			
3	Bản Huổi Luân	45			

73

## PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

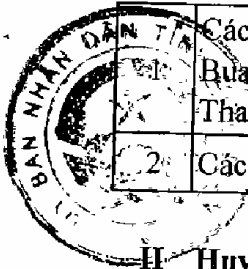
(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

### I Thành phố Điện Biên Phủ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
1	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Các Phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	68	67	66
-	Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh	58	57	56
2	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Các Phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường;	58	57	56
-	Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh	50	48	47
3	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Các Phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	58	57	56
-	Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh	50	48	47
4	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Các Phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường;	49	48	47
-	Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh	32	31	30
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
1	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	68	67	66
2	Các xã: Tà Lèng, Thanh Minh	58	57	56
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
-	Đất rừng sản xuất	7	6	5
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	4
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				

74



Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Búa; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	58	57	56
Các xã: Tả Lềng; Thanh Minh	58	57	56

**H Huyện Điện Biên**

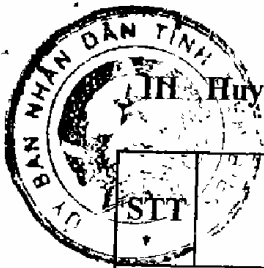
*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luống, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	62	56	52
-	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	54	50	48
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luống, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	50	48	46
-	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	44	42	40
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luống, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	40	38	35
-	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	38	35	33
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			

75

1	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luông, Noong Hệt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	35	32	30
2	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pôn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	32	28	27
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
1	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luông, Noong Hệt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	52	50	48
2	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pôn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	44	42	40
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất			
-	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luông, Noong Hệt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	7	6	6
-	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pôn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5
<b>BẢNG 4: Đất nuôi trồng thủy sản</b>				
1	Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chấn, Noong Luông, Noong Hệt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh	50	46	42
2	Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pôn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói	45	42	38





STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Thị trấn Tuần Giáo	45	42	40
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	43	41	40
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	40	38	35
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	38	36	35
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Thị trấn Tuần Giáo	40	38	35
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	38	37	35
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	34	32	30
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	32	31	30
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Tuần Giáo	34	32	30
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	33	32	30
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	28	26	25
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	27	26	25
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Tuần Giáo	25	24	22
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	25	24	22

77

-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	18	18	16
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	17	16	16
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
-	Thị trấn Tuần Giáo	35	34	32
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	35	34	32
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	26	24	22
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	25	23	22
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất			
-	Thị trấn Tuần Giáo	7	6	6
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	6	5	5
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	6	5	5
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Thị trấn Tuần Giáo	45	42	40
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	43	41	40
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn,	40	38	35
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	38	36	35



**IV. Huyện Điện Biên Đông**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

Loại đất		Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	36	33	30
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U	30	26	23
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	23	20	17
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	30	26	23
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U	23	20	17
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	17	14	11
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	25	23	20
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U	20	18	18
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	16	13	13
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	14	13	12
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U	12	11	10
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	11	10	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	20	18	16
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U	16	15	13
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	13	12	12
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>			
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	7	6	6

-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhù; Nong U	6	5	5
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi	36	33	30
-	Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhù; Nong U	30	27	25
-	Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình	25	22	20

## V Huyện Mường Ảng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Thị trấn Mường Ảng	35	30	26
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	32	26	22
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	26	23	20
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Thị trấn Mường Ảng	26	24	22
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	22	20	18
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	18	16	13
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Mường Ảng	26	24	22
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	22	20	18
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	18	16	13
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Mường Ảng	18	15	13



	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	15	13	12
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đẳng	12	10	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
-	Thị trấn Mường Ảng	25	22	20
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	20	18	15
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đẳng	15	13	12
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất			
-	Thị trấn Mường Ảng	7	6	6
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	6	5	5
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đẳng	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Thị trấn Mường Ảng	35	30	26
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	30	26	22
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đẳng	26	22	20

## VI Huyện Mường Chà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
1	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ			
-	Thị trấn Mường Chà	40	38	36
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	34	32	30
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nặm Nèn, Huổi Mí	30	28	26
2	Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ			

81

-	Thị trấn Mường Chà	30	29	28
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	24	22	20
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí	22	20	18
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Mường Chà	24	23	22
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	18	17	16
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí	16	15	14
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn huyện; Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	16	14	12
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí	14	12	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
-	Thị trấn Mường Chà	32	30	30
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	28	26	24
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí	26	24	22
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
<b>1</b>	Đất rừng sản xuất	5	4	3
<b>2</b>	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	3
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Thị trấn Mường Chà	40	38	36
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng	36	35	34
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí	36	35	34

## VII Huyện Mường Nhé

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ			

82



	Xã Mường Nhé	24	20	16
	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	18	15
	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	16	14
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Xã Mường Nhé	20	17	15
-	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	18	16	14
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	16	14	13
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Xã Mường Nhé	17	15	12
-	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	16	15	12
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	15	14	12
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Xã Mường Nhé	14	12	10
-	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	13	12	10
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	12	11	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
	Xã Mường Nhé	24	20	17
	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	20	16
	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	17	15
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
<b>1</b>	Đất rừng sản xuất	6	5	5
<b>2</b>	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	4
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Xã Mường Nhé	24	20	18
-	Các xã: Quảng lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	20	16
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	16	15

VIII Huyện Nậm Pồ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
<b>1</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	28	24	19
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	26	22	18
-	Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa	25	20	17
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.	22	18	16
<b>2</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	21	19	17
-	các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	20	17	16
-	Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa	18	16	15
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.	16	15	14
<b>3</b>	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	18	16	14
-	các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	17	15	13
-	Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa	16	14	12
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.	15	13	11
<b>4</b>	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	15	14	13
-	các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	14	13	12
-	Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa	13	12	11
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.	12	11	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	21	19	17
-	các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	19	17	15

84





Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa		17	15	13
Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.		16	14	12
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	4
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ	30	26	24
-	các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tở	26	24	22
-	Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa	24	22	21
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua.	22	21	20

### IX Huyện Tủa Chùa

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
1	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</b>			
-	Thị trấn Tủa Chùa	35	32	30
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	30	27	25
-	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15
2	<b>Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ</b>			
-	Thị trấn Tủa Chùa	30	27	25
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	25	22	20
-	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15
3	<b>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</b>			
-	Thị trấn Tủa Chùa	25	22	20
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	20	18	16
-	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	16	14	12
4	<b>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</b>			

-	Thị trấn Tủa Chùa	18	15	13
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	16	14	12
-	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	15	12	10
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>				
	Thị trấn Tủa Chùa	30	27	25
	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	25	22	20
	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15
<b>BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất	6	5	5
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	4
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>				
-	Thị trấn Tủa Chùa	30	27	25
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	28	25	20
-	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	25	20	18

#### X Thị xã Mường Lay

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Loại đất	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm</b>				
1	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ	30	28	26
2	Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ	26	24	22
3	Đất trồng cây hàng năm khác	20	18	16
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	18	16	14
<b>BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm</b>		30	28	26
<b>BẢNG 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>				
1	Đất rừng sản xuất	6	5	4
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	3
<b>BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản</b>		30	28	26

86



**PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**  
(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

**BẢNG 1:**

Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, vị trí bằng (=) 80% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, vị trí tương ứng

**BẢNG 2:**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.

**BẢNG 3:**

Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

**BẢNG 4:**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

**BẢNG 5:**

Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.



**BẢNG 6:**

Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp  
Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=)  
70% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

**BẢNG 7:**

Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng  
Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá  
đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

**BẢNG 8:**

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là  
đình, đền; đất phi nông nghiệp khác  
Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá  
đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

**BẢNG 9:**

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.  
Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng 150%  
(1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của cùng loại đất trong bảng giá đất.